

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

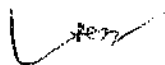
Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,019,371,559	3,644,236,252
1.	Tiền	111		249,327,099	103,906,831
2.	Các khoản tương đương tiền	112		249,327,099	103,906,831
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,147,433,101	1,906,950,270
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		274,185,199	866,911,824
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		490,433,300	535,972,550
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		517,314,731	638,566,025
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-134,500,129	-134,500,129
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		512,854,430	413,415,578
1.	Hàng tồn kho	141		512,854,430	413,415,578
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		109,756,929	1,219,963,573
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			1,145,552,409
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		109,756,929	74,411,164
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88,832,898,277	89,193,079,976
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,290,154,628	1,273,989,055
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		49,585,383	49,924,183
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		161,078,660	69,394,579
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		964,292,086	964,292,086
6.	Phải thu dài hạn khác	216		171,933,452	247,113,160
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-56,734,953	-56,734,953
II.	Tài sản cố định	220		22,707,524,245	23,182,042,148
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		22,535,400,245	23,009,918,148
	Nguyên giá	222		39,003,295,396	39,101,661,172
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-16,467,895,151	-16,091,743,024
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
	Nguyên giá	225			

	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227		172,124,000	172,124,000
	Nguyên giá	228		172,124,000	172,124,000
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230		0	0
	Nguyên giá	231			
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		63,747,246,406	63,524,179,377
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		9,180,929,486	8,991,162,457
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		54,566,316,920	54,533,016,920
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1,087,972,998	1,212,869,396
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,087,972,998	1,212,869,396
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90,852,269,836	92,837,316,228
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		9,047,362,260	9,726,757,873
I.	Nợ ngắn hạn	310		5,598,951,033	5,489,608,684
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		410,552,000	614,192,322
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,503,268,000	886,050,900
3.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313		1,500,000,000	1,501,650,000
4.	Phải trả người lao động	314		757,495,151	1,433,093,229
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		176,861,634	285,781,514
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		187,759,197	249,052,849
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,034,572,000	393,915,000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13.	Quỹ bình ổn giá	323		28,443,051	125,872,870
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		3,448,411,227	4,237,149,189
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		460,886,450	1,040,202,203
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			2,032,660
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337		2,226,244,117	2,378,633,666
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		761,280,660	816,280,660
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I.	Vốn chủ sở hữu	410		81,804,907,576	83,110,558,355
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		79,132,184,293	82,360,880,756
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71,894,424,517	71,894,424,517
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		889,274,041	889,274,041
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-3,208,106,282	20,590,181
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-3,208,106,282	20,590,181
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		9,556,592,017	9,556,592,017
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,672,723,283	749,677,599
1.	Nguồn kinh phí	431		1,973,681,175	50,635,491
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		699,042,108	699,042,108
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90,852,269,836	92,837,316,228

Lập biểu



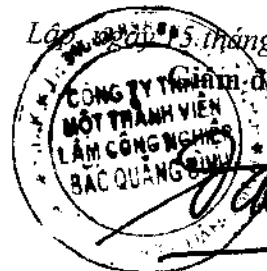
Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2016



Trần Quang Đảm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: ĐVN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI25	3.914.087.000	5.884.538.750	4.594.321.250	9.831.146.541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.914.087.000	5.884.538.750	4.594.321.250	9.831.146.541
4. Giá vốn hàng bán	11	VI27	2.378.996.278	4.225.723.148	2.934.160.191	7.228.248.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.535.090.722	1.658.815.602	1.660.161.059	2.602.898.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI26	542.211	1.066.778	1.688.580	3.056.003
7. Chi phí tài chính	22	VI28	38.542.853	-	53.841.180	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.542.853	-	53.841.180	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.447.465.417	2.727.836.277	5.754.750.999	5.261.388.887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(1.950.375.337)	(1.067.953.897)	(4.146.742.540)	(2.655.434.748)
11. Thu nhập khác	31		581.596.462	653.215.650	1.061.329.619	715.611.150
12. Chi phí khác	32		100.163.461	219.079.584	122.693.361	228.184.584
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		481.433.001	434.136.066	938.636.258	487.426.566
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(1.468.942.336)	(633.817.831)	(3.208.106.282)	(2.168.008.182)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.468.942.336)	(633.817.831)	(3.208.106.282)	(2.168.008.182)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

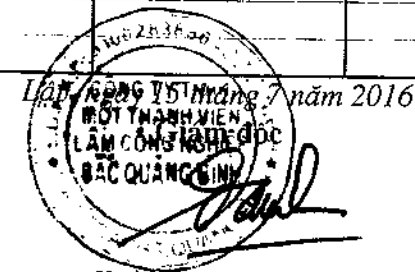


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



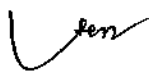
Trần Quang Đảm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.246.107.541	32.211.933.377
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.316.741.504)	(3.726.133.709)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.725.902.675)	(3.913.907.363)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(53.841.180)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.061.329.619	201.591.150
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.001.496.749)	(24.011.050.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		145.420.268	-303.023.378
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(65.723.364)	(1.582.532.624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			514.020.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.688.580	3.056.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64.034.784)	(1.065.456.621)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		145.420.268	(303.023.378)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.906.831	738.786.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII 34	249.327.099	435.763.321

Người lập biểu



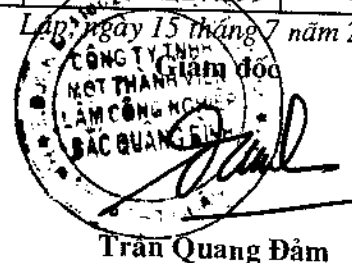
Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2016



Trần Quang Đảm

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2906000009, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100283886 ngày 02 tháng 7 năm 2010 và được đăng ký thay đổi lần thứ 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100283886 ngày 18 tháng 9 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình.

Chủ sở hữu Công ty là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 84.546.120.465 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác gỗ (khai thác gỗ rừng tự nhiên và rừng trồng),
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (khai thác song mây, nhựa thông, tinh dầu và các lâm sản phụ khác theo chỉ tiêu kế hoạch);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (cưa xẻ và chế biến các sản phẩm từ gỗ, chế biến các sản phẩm từ mây, song, nhựa thông,
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến (tiêu thụ gỗ rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng và các loại nông, lâm sản khác);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (trồng rừng, trồng cây công nghiệp (cao su); Bảo vệ rừng trồng, rừng tự nhiên);
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp (Sản xuất giống cây lâm nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm đặc sản);
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Gia công, chế biến gỗ, lâm đặc sản, nông sản, hải sản phục vụ cho tiêu dùng, xuất khẩu;
- Quy hoạch, thiết kế trồng rừng, chăm sóc, điều chế rừng...

Công ty có trụ sở chính và các Chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính

Chi nhánh Lâm trường Bố Trạch

Chi nhánh Lâm trường Bồng Lai

Chi nhánh Lâm trường Minh Hóa

Chi nhánh Lâm trường Quảng Trạch

Địa điểm

Thôn 10- xã Lý Trạch- huyện Bố Trạch - tỉnh Quảng Bình

Xã Vạn Trạch - huyện Bố Trạch - tỉnh Quảng Bình

Thị trấn Hoàn Lão - huyện Bố Trạch - tỉnh Quảng Bình

Thị trấn Quy Đạt - huyện Minh Hóa - tỉnh Quảng Bình

Khu phố 6- Thị xã Ba Đồn - tỉnh Quảng Bình

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2016 là 142 người .

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

Kỳ kế toán của Công ty trong báo cáo tài chính này bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 30/6/2016.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam .

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ, giá trị các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 40 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06 năm

5 Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Khấu hao

6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận cho số tiền dự kiến phải trả trong thời gian không quá 12 tháng liên quan đến hàng hóa và dịch vụ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	65.397.064	12.372.768

Tiền gửi ngân hàng	183.930.035	91.534.063
Cộng	249.327.099	103.906.831
2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		
	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
a Các khoản phải thu ngắn hạn	274.185.199	866.911.824
b Các khoản phải thu dài hạn	49.585.383	49.924.183
Cộng	323.770.582	916.836.007
3 PHẢI THU KHÁC(NỢ TK 138, TK 338, TK 334, TK 141)		
	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>Dư phòng</u>	<u>Dư phòng</u>
a. Ngắn hạn	134.500.129	134.500.129
Chi tiết TK 138	277.240.189	389.413.985
Chi tiết TK 338	77.321.637	56.622.312
Chi tiết TK 334		
Chi tiết TK 141	162.752.905	209.034.528
Cộng	517.314.731	655.070.825
b. Dài hạn	56.734.953	56.734.953
Chi tiết TK 138	168.097.012	243.276.720
Chi tiết TK 338		-
Chi tiết TK 334		
Chi tiết TK 141	3.836.440	3.836.440
Cộng	171.933.452	247.113.160
4 HÀNG TỒN KHO (DƯ NỢ TK 151 ĐẾN TK 158)		
	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
	<u>Dư phòng</u>	<u>Dư phòng</u>
Hàng đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	16.313.574	23.753.574
Công cụ, dụng cụ	140.458.420	138.698.420
* Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	9.180.929.486	8.991.162.457
Trồng rừng Keo (Lâm trường Bồng Lai)	3.903.247.797✓	3.849.133.091
Điều chế rừng Thông nhựa (LT Bồng Lai)	91.899.000	91.899.000
Trồng rừng Keo (Lâm trường Bồ Trạch)	3.087.601.698✓	3.220.687.020
Trồng cây Huynh (Lâm trường Bồ Trạch)	83.388.000	
Trồng rừng Keo (Lâm trường Quảng Trạch)	1.705.947.995✓	1.492.750.350
Trồng rừng Keo (Lâm trường Minh Hóa)	219.120.457✓	259.200.457
Trồng rừng Keo (VPCTy)	12.232.000✓	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Keo lai hom)	77.492.539	77.492.539
Thành phẩm	356.082.436	250.963.584
Hàng gửi bán		
Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng	9.693.783.916	9.404.578.035

5 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN(Dư nợ dài hạn TK 241)

	30/06/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	<u>Giá gốc</u>	<u>GT có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>GT có thể thu hồi</u>
a. Xây dựng cơ bản dở dang (Dư nợ TK 241)				
Mua sắm				
Xây dựng cơ bản	54.566.316.920		54.533.016.920	
Sửa chữa				
Cộng	54.566.316.920	-	54.533.016.920	-

6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU

Xem chi tiết phụ lục 1

Chi tiết Xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)

Trồng rừng cao su (Lâm trường Quảng Trạch)	28.715.301.016✓	28.715.301.016
Rừng thông (Lâm trường Quảng Trạch)	22.669.915.000 ✓	22.669.915.000
Chăm sóc rừng Thông non (LT Quảng Trạch)	31.851.000 .	
Vườn ươm (Trạm Giồng cây trồng lâm nghiệp)		
Bảo vệ rừng dự án CT661 (Lâm trường Minh Hóa)	1.164.353.766	1.164.353.766
Trồng rừng dự án CT661 (Lâm trường Bồ Trạch)		
Trồng rừng dự án CT661 (Lâm trường Bồng Lai)		
Trồng rừng cao su (Lâm trường Bồng Lai)	1.984.896.138✓	1.983.447.138
Trồng rừng Dự án vốn hỗ trợ phát triển bền vững (CN Lâm trường Bồng Lai)		
Cộng	54.566.316.920	54.533.016.920

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (DƯ NỢ CHI TIẾT TK 242)

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
Tiền lương		1.145.552.409
Cộng	-	-
a Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	359.078.053	456.461.533
Chi phí đi vay		
Các khoản khác	728.894.945	756.407.863
Đường ranh cản lửa (BL)	22.278.750	31.941.875
Sửa chữa nhà sau bão (BL,G)	9.171.181	11.937.849
Hàng rào (VP,MH)	19.809.752	34.892.877
Khảo sát chuyển đổi rừng tự nhiên (VP)	438.460.000	438.460.000
 Chi phí khai thác đá (BL)	 97.935.937	 97.935.937
Khác (TG)	141.239.325	141.239.325
Cộng	1.087.972.998	1.212.869.396

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ II NĂM 2016

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2015	16.521.437.774	-	5.632.958.100	870.547.387	16.076.717.911	-	39.101.661.172
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành (Sân B Trách)	32.423.364						32.423.364
- Tăng do chuyển TS TG lên Cty	913.525.316						913.525.316
- Giảm do chuyển TS TG lên Cty	913.525.316						913.525.316
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			120.000.000		10.789.140		130.789.140
(Giảm 0,6 ha Thông đo đường TN lập nghiệp)					10.789.140		
(Giảm thanh lý xe U Oát LT Bó Trách)			120.000.000				
Số dư tại ngày 30/6/2016	16.553.861.138	-	5.512.958.100	870.547.387	16.065.928.771	-	39.003.295.396
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2016	9.218.317.537	-	5.133.564.779	549.641.786	1.190.218.922	-	16.091.743.024
- Khấu hao trong quý I	95.873.928		31.906.750	22.826.460	100.479.487		251.086.625
- Khấu hao trong quý II	91.772.095		31.906.750	21.781.009	100.479.487		245.939.341
- Tăng KH khác (chuyển KH TG lên Cty)	890.965.233						890.965.233
- Thanh lý, nhượng bán			120.000.000		873.839		120.873.839
(Giảm 0,6 ha Thông đo đường TN lập nghiệp)					873.839		
(Giảm thanh lý xe U Oát LT Bó Trách)			120.000.000				
- Giảm KH khác(chuyển KH TG lên Cty)	890.965.233						890.965.233
- Khấu hao trong quý III							
- Khấu hao trong quý IV							
Số dư tại ngày 30/6/2016	9.405.963.560	-	5.077.378.279	594.249.255	1.390.304.057	-	16.467.895.151
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Tại ngày 01/01/2016	7.303.120.237	-	499.393.321	320.905.601	14.886.498.989	-	23.009.918.148
Tại ngày 30/6/2016	7.147.897.578	-	435.579.821	276.298.132	14.675.624.714	-	22.535.400.245

8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (DƯ CÓ CHI TIẾT TK 341 và TK 343)

	30/06/2016		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015	
	Giá trị	K/n trả nợ	VND	VND	Giá trị	K/n trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.034.572.000		2.473.240.000	1.832.583.000	393.915.000	
b. Vay Dài hạn	761.280.660	0	55.000.000	110.000.000	816.280.660	
Cộng	1.795.852.660		2.528.240.000	1.942.583.000	1.210.195.660	

c Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2016		31/12/2015	
	Gốc	lãi	Gốc	Lãi
Vay				
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
Cộng		-		-

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (CÓ TK 331)

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	410.552.000	614.192.322
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	460.886.450	1.040.202.203
Cộng	871.438.450	1.654.394.525

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
a Phải nộp (Dư có chi tiết TK 333)	-	-
Thuế GTGT		
Thuế TNDN	1.500.000.000	1.500.000.000
Thuế TN		1.650.000
Cộng	1.500.000.000	1.501.650.000

b Phải thu (Dư Nợ chi tiết TK 333;TK 133)		
Thuế GTGT	109.756.929	74.411.164
Thuế TN		
Cộng	109.756.929	74.411.164
11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (CÓ TK 335)		
	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Trích trước tiền lương Lâm trường Quảng Trạch	176.861.634	155.215.250
Các khoản trích trước khác		22.197.106
Trích trước chi phí quản lý Trại giống cây trồng LN		45.597.340
Trích trước chi phí thiết kế rừng phòng hộ LT Bồng Lai		62.771.818
Cộng	176.861.634	285.781.514
b		
Lãi vay		
Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	-
12 PHẢI TRẢ KHÁC (DƯ CÓ CHI TIẾT TK 138, TK 338, TK 344)		
	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
a Ngắn hạn (TK 338)		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	42.420.947	42.920.693
Bảo hiểm xã hội	1.639.496	
Bảo hiểm y tế	2.212.085	297.412
Bảo hiểm thất nghiệp :	57.000	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.126.165	205.834.744
Cộng	187.759.197	248.755.437
b Dài hạn		
Tiền phải trả trồng rừng kinh tế- CN Bồng Lai	289.783.000	289.783.000
Tiền lãi phải trả quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia- CN Bồng Lai	59.865.570	59.865.570
Công ty XNK III Bộ Thương mại	1.858.549.747	1.885.549.747
Chi phí vận chuyển cây giống hợp tác với dân (CN B Lai)	18.045.800	610.219.168
Cộng	2.226.244.117	2.845.417.485
c Ngắn hạn (TK 138)		
Công nhân nộp trước tiền BH		
Cộng	0	
Tổng Cộng (TK138 + 338)	2.414.003.314	3.094.172.922

13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN(DƯ CÓ CHI TIẾT TK 3387)

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b Dài hạn (khoản mục như ngắn hạn)		
c Khả năng không thực hiện được hợp đồng với KH		

14 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ(DƯ CÓ CHI TIẾT TK 352)

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ...)		
Cộng	0	0
b Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ...)		
Cộng	0	0

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a Bảng đối chiếu biến động vốn CSH**
Xem chi tiết phụ lục số 2

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu		
Vốn góp của Chủ sở hữu	71.894.424.517	71.894.424.517
Cộng	71.894.424.517	71.894.424.517
c Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	889.274.041	889.274.041
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	889.274.041	889.274.041

16 NGUỒN KINH PHÍ(DƯ CÓ TK 461 - DƯ NỢ TK 161)

	30/06/2016	31/12/2015
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp	1.543.518.200	1.765.512.884
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	3.517.199.375	1.816.148.375
Cộng	1.973.681.175	50.635.491

TÀNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ II NĂM 2016

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	71.894.424.517	889.274.041	-	20.590.181	9.556.592.017	82.360.880.756
Tăng trong kỳ	555.655.679	1.224.560	-	5.198.703.657	.	5.755.583.896
Lãi				295.256.309		295.256.309
Tăng khác	555.655.679	1.224.560		4.903.447.348		5.460.327.587
Giảm trong kỳ	555.655.679	1.224.560	-	8.427.400.120	.	8.984.280.359
Lỗ				3.503.362.591		3.503.362.591
Giảm khác	555.655.679	1.224.560		4.924.037.529		5.480.917.768
Số dư tại ngày 30/6/2016	71.894.424.517	889.274.041	-	(3.208.106.282)	9.556.592.017	79.132.184.293

17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a Nợ khó đòi đã xử lý:**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý, bao gồm:

Văn phòng Công ty	207.511.139
CN Lâm trường Quảng Trạch:	72.654.169
CN Lâm trường Bồng Lai:	939.839.106
CN Lâm trường Minh Hoá:	292.337.959
CN Trại giống cây trồng	262.446.982
Cộng:	1.774.789.355

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD**1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (C6 TK 511)**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Văn phòng Công ty	1.793.700.000	3.322.299.500
CN Lâm trường Quảng Trạch	2.366.913.000	3.065.500.000
CN Trại giống cây trồng lâm nghiệp	79.001.250	256.902.750
CN Lâm trường Minh Hóa	-	-
CN Lâm trường Bố Trạch	35.000.000	-
CN Lâm trường Bồng Lai	319.707.000	258.002.800
CN Xí nghiệp Cơ giới khai thác lâm nghiệp	-	2.928.441.491
Cộng	4.594.321.250	9.831.146.541

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	-	-

3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Văn phòng Công ty	905.028.266	2.560.345.755
CN Lâm trường Quảng Trạch	1.651.413.842	2.185.065.491
CN Trại giống cây trồng lâm nghiệp	56.200.583	167.867.630
CN Lâm trường Minh Hóa	-	-
CN Lâm trường Bố Trạch	29.750.000	-
CN Lâm trường Bồng Lai	291.767.500	189.206.000
CN Xí nghiệp Cơ giới khai thác lâm nghiệp	-	2.125.763.529
Cộng	2.934.160.191	7.228.248.405

4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.688.580	3.056.003
Cộng	1.688.580	3.056.003

5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.841.180	
Chi phí tài chính khác		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	53.841.180	-

6 THU NHẬP KHÁC (TK 711)

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Văn phòng Công ty	563.950.082	27.000.000
CN Lâm trường Quảng Trạch	58.084.066	514.020.000
CN Trại giống cây trồng lâm nghiệp	4.603.091	-
CN Lâm trường Minh Hóa	3.888.000	6.500.000
CN Lâm trường Bố Trạch	148.484.031	127.971.650
CN Lâm trường Bồng Lai	282.320.349	40.119.500
CN Xí nghiệp Cơ giới khai thác lâm nghiệp	-	-
Cộng	1.061.329.619	715.611.150

7 CHI PHÍ KHÁC(TK 811)

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Văn phòng Công ty	12.377.900	12.170.171
CN Lâm trường Quảng Trạch	14.915.301	93.713.763
CN Trại giống cây trồng lâm nghiệp	-	-
CN Lâm trường Minh Hóa	2.000.000	6.500.000
CN Lâm trường Bố Trạch	10.970.450	101.095.650
CN Lâm trường Bồng Lai	82.429.710	14.705.000
CN Xí nghiệp Cơ giới khai thác lâm nghiệp	-	-
Cộng	122.693.361	228.184.584

8 CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Văn phòng Công ty	2.256.548.291	1.931.344.245
CN Lâm trường Quảng Trạch	627.197.606	606.085.422
CN Trại giống cây trồng lâm nghiệp	23.008.780	34.270.454
CN Lâm trường Minh Hóa	1.042.359.489	800.934.076
CN Lâm trường Bố Trạch	954.443.839	968.522.961
CN Lâm trường Bồng Lai	851.192.994	804.369.081
CN Xí nghiệp Cơ giới khai thác lâm nghiệp		121.844.948
Cộng	5.754.750.999	5.267.371.187
b Chi phí bán hàng		

9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2016
	VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp(TK 621)	-
Chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)	1.540.913.584
Chi phí sản xuất chung (TK 627)	611.706.793
Chi phí bán hàng (TK 641)	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)	5.754.750.999
Cộng	7.907.371.376

10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm 2016 là 20%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế		
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm		-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2016:

	VND
Lãi:	286.417.153
CN Lâm trường Quảng Trạch	286.417.153
Lỗ:	1.755.359.489
Văn phòng công ty	248.714.463
CN Lâm trường Bồng Lai:	361.156.710
CN Lâm trường Bồ Trạch:	515.598.338
CN Lâm trường Minh Hoá:	629.889.978
CN Lâm trường Quảng Trạch	
Cộng(lỗ)	1.468.942.336

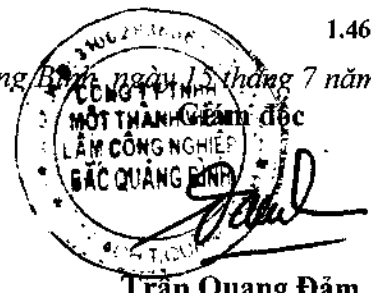
Người Lập biểu

Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Dũng

Quảng Bình, ngày 12 tháng 7 năm 2016



Trần Quang Đảm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý II năm 2016

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tiền mặt	111	12.372.768		3.191.164.393	3.180.729.609	7.075.396.960	7.022.372.664	65.397.064	
Tiền Việt nam	1111	12.372.768		3.191.164.393	3.180.729.609	7.075.396.960	7.022.372.664	65.397.064	
Tiền gửi ngân hàng	112	91.534.063		7.981.491.111	7.922.870.680	14.233.728.780	14.141.332.808	183.930.035	
Tiền Việt nam	1121	91.534.063		7.981.491.111	7.922.870.680	14.233.728.780	14.141.332.808	183.930.035	
Phải thu của khách hàng	131	28.752.447		4.150.249.501	2.612.604.250	4.830.899.685	6.039.149.550		1.179.497.418
Thuế GTGT được khấu trừ	133	74.411.164		13.214.457	2.204.545	37.550.310	2.204.545	109.756.929	
Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV	1331	74.411.164		13.214.457	2.204.545	37.550.310	2.204.545	109.756.929	
Phải thu nội bộ	136	14.227.335.937		6.514.319.552	9.148.048.033	10.323.775.711	10.678.915.783	13.872.195.865	
Vốn KD ở các đv tr thuộc	1361	14.227.335.937		6.514.319.552	9.148.048.033	10.323.775.711	10.678.915.783	13.872.195.865	
Phải thu khác	138	632.690.705		465.180.978	500.706.509	608.019.229	795.372.733	445.337.201	
Phải thu khác	1388	632.690.705		465.180.978	500.706.509	608.019.229	795.372.733	445.337.201	
Tạm ứng	141	212.870.968		127.998.063	119.565.686	278.869.534	325.151.157	166.589.345	
Nguyên liệu, Vật liệu	152	23.753.574		0	7.440.000	103.701.250	111.141.250	16.313.574	
Nguyên vật liệu chính	1521	23.753.574		0	7.440.000	103.701.250	111.141.250	16.313.574	
Công cụ dụng cụ	153	138.698.420		18.268.181	16.508.181	57.727.272	55.967.272	140.458.420	
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1531	138.698.420		18.268.181	16.508.181	57.727.272	55.967.272	140.458.420	
Chi phí SX KD dở dang	154	8.991.162.457		1.333.868.711	2.457.027.077	3.469.076.428	3.279.309.399	9.180.929.486	
Thành phẩm	155	250.963.584		1.362.530.622	1.473.968.012	2.130.148.944	2.025.030.092	356.082.436	
Hàng hoá	156								
Chi sự nghiệp	161	1.765.512.884		19.250.000	5.795.249.500	5.573.254.816	5.795.249.500	1.543.518.200	
Chi sự nghiệp năm trước	1611	1.765.512.884		19.250.000	5.487.199.000	4.888.250.000	5.487.199.000	1.166.563.884	
Chi sự nghiệp năm nay	1612			0	308.050.500	685.004.816	308.050.500	376.954.316	
Tài sản cố định hữu hình	211	39.101.661.172		945.948.680	1.044.314.456	945.948.680	1.044.314.456	39.003.295.396	0
Nhà cửa, vật kiến trúc	2111	16.521.437.774		945.948.680	913.525.316	945.948.680	913.525.316	16.553.861.138	
P tiện vận tải, truyền dẫn	2113	5.632.958.100		0	120.000.000	0	120.000.000	5.512.958.100	
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2114	870.547.387		0	0	0	0	870.547.387	
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2115	16.076.717.911		0	10.789.140	0	10.789.140	16.065.928.771	
TSCĐ vô hình	213	172.124.000						172.124.000	

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Quyền sử dụng đất	2131	172.124.000						172.124.000	
Hao mòn tài sản cố định	214		16.091.743.024	1.011.839.072	1.136.904.574	1.011.839.072	1.387.991.199	0	16.467.895.151
Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141		16.091.743.024	1.011.839.072	1.136.904.574	1.011.839.072	1.387.991.199		16.467.895.151
Đầu tư dài hạn khác	228	964.292.086						964.292.086	
Đầu tư dài hạn khác	2288	964.292.086		0				964.292.086	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229	0	191.235.082	0	0	0	0	0	191.235.082
Dự phòng phải thu khó đòi	2293		191.235.082						191.235.082
Xây dựng cơ bản dở dang	241	54.533.016.920		0	0	33.300.000	0	54.566.316.920	
Mua sắm Tài sản cố định	2411	1.164.353.766		0		0	0	1.164.353.766	
Xây dựng cơ bản	2412	53.368.663.154		0	0	33.300.000	0	53.401.963.154	
Chi phí trả trước dài hạn	242	2.358.421.805		169.426.019	1.392.247.935	234.638.266	1.505.087.073	1.087.972.998	
Phải trả cho người bán	331		1.049.027.396	1.150.228.087	590.188.780	3.316.741.504	2.487.640.598	0	219.926.490
Phải trả cho người bán (VNĐ)	3311		1.049.027.396	1.150.228.087	590.188.780	3.316.741.504	2.487.640.598		219.926.490
Thuế & khoản phải nộp Nhà nước	333	0	1.501.650.000	70.993.845	70.993.845	80.643.845	78.993.845	0	1.500.000.000
Thuế GTGT	3331	0	0	2.204.545	2.204.545	2.204.545	2.204.545	0	0
Thuế GTGT đầu ra	33311	0		2.204.545	2.204.545	2.204.545	2.204.545	0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334		1.500.000.000	0	0	0	0		1.500.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	3335			5.019.700	5.019.700	5.019.700	5.019.700		
Thuế tài nguyên	3336		1.650.000	1.750.000	1.750.000	3.400.000	1.750.000		0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337			62.019.600	62.019.600	62.019.600	62.019.600		
Các loại thuế khác	3338			0	0	8.000.000	8.000.000		
Phải trả công nhân viên	334		1.433.093.229	1.729.226.579	1.599.776.236	3.725.902.675	3.050.304.597		757.495.151
Chi phí phải trả	335		285.781.514	205.825.576	185.313.432	472.608.974	363.689.094		176.861.634
Phải trả nội bộ	336		14.227.335.937	7.739.761.816	5.106.033.335	9.270.629.566	8.915.489.494		13.872.195.865
Phải trả, phải nộp khác	338		2.587.569.003	1.022.916.595	958.959.999	1.969.012.904	1.718.125.578		2.336.681.677
Kinh phí công đoàn	3382		42.920.693	39.648.787	42.420.947	79.830.298	79.330.552		42.420.947
Bảo hiểm xã hội	3383	34.074.292		573.658.888	595.203.041	1.109.680.548	1.118.160.969	25.593.871	
Bảo hiểm Y tế	3384	3.690.224		98.516.397	93.437.290	180.844.393	175.469.551	9.065.066	
Bảo hiểm thất nghiệp	3386	2.055.584		42.723.729	40.582.331	79.296.950	74.867.166	6.485.368	
Phải trả, phải nộp khác	3388		2.584.468.410	268.368.794	187.316.390	519.360.715	270.297.340		2.335.405.035
Vay dài hạn	341		1.210.195.660	1.942.583.000	1.089.572.000	1.942.583.000	2.528.240.000	0	1.795.852.660
Các khoản đi vay	3411		1.210.195.660	1.942.583.000	1.089.572.000	1.942.583.000	2.528.240.000		1.795.852.660
Dự phòng phải trả	352			0	0				

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Quỹ khen thưởng phúc lợi	353		125.872.870	0	20.590.181	118.020.000	20.590.181		28.443.051
Nguồn vốn kinh doanh	411		71.894.424.517	555.655.679	555.655.679	555.655.679	555.655.679	0	71.894.424.517
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111		67.361.197.832	535.655.679	535.655.679	535.655.679	535.655.679		67.361.197.832
Thặng dư vốn cổ phần	4112		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000
Vốn khác	4118		4.513.226.685	0	0	0	0		4.513.226.685
Quỹ đầu tư phát triển	414		889.274.041	1.224.560	1.224.560	1.224.560	1.224.560		889.274.041
Lợi nhuận chưa phân phối	421		20.590.181	6.683.816.596	5.194.284.079	8.427.400.120	5.198.703.657	3.208.106.282	0
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4211		20.590.181	4.924.037.529	4.903.447.348	4.924.037.529	4.903.447.348		0
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4212			1.759.779.067	290.836.731	3.503.362.591	295.256.309	3.208.106.282	
Nguồn Vốn ĐT xây dựng cơ bản	441		9.556.592.017	0					9.556.592.017
Nguồn kinh phí sự nghiệp	461		1.816.148.375	5.795.108.875	2.019.109.375	6.103.159.375	7.804.210.375	0	3.517.199.375
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	4611		1.816.148.375	5.487.058.375	19.109.375	5.487.058.375	4.888.109.375		1.217.199.375
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	4612			308.050.500	2.000.000.000	616.101.000	2.916.101.000		2.300.000.000
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	466		699.042.108						699.042.108
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511			3.914.087.000	3.914.087.000	4.594.321.250	4.594.321.250		
Doanh thu bán hàng hoá	5111			3.914.087.000	3.914.087.000	4.594.321.250	4.594.321.250		
Doanh thu hoạt động tài chính	515			542.211	542.211	1.688.580	1.688.580		
Chi phí nhân công trực tiếp	622			1.057.407.596	1.057.407.596	1.540.913.584	1.540.913.584		
Chi phí sản xuất chung	627			358.536.376	358.536.376	611.706.793	611.706.793		
Giá vốn hàng bán	632			2.378.996.278	2.378.996.278	2.934.160.191	2.934.160.191		
Chi phí hoạt động tài chính	635			38.542.853	38.542.853	53.841.180	53.841.180		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642			3.447.465.417	3.447.465.417	5.754.750.999	5.754.750.999		
Chi phí nhân viên quản lý	6421			2.672.644.503	2.672.644.503	4.131.612.504	4.131.612.504		
Chi phí vật liệu quản lý	6422			49.923.568	49.923.568	108.705.022	108.705.022		
Chi phí đồ dùng văn phòng	6423			71.994.506	71.994.506	139.789.733	139.789.733		
Chi phí khấu hao TSCĐ	6424			293.974.739	293.974.739	588.994.929	588.994.929		
Thuế, phí và lệ phí	6425			4.712.050	4.712.050	29.777.121	29.777.121		
Chi phí dự phòng	6426						0		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427			45.908.367	45.908.367	73.859.924	73.859.924		
Chi phí bằng tiền khác	6428			308.307.684	308.307.684	682.011.766	682.011.766		
Thu nhập khác	711			581.596.462	581.596.462	1.061.329.619	1.061.329.619		
Chi phí khác	811			100.163.461	100.163.461	122.693.361	122.693.361		
Xác định kết quả KD	911			6.251.585.162	6.251.585.162	9.158.572.884	9.158.572.884		

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<i>Tổng cộng</i>		123.579.574.954	123.563.042.645	72.331.013.364	72.331.013.364	112.765.435.580	112.765.435.580	125.082.616.237	125.082.616.237

Kế toán lập bảng

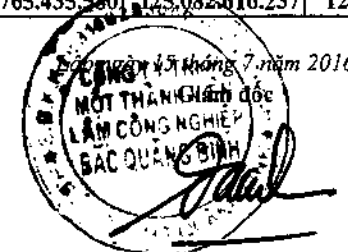


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



Trần Quang Đàm

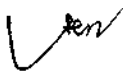
UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ

Tài khoản 131 quý II năm 2016

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Phải thu ngắn hạn của KH	382.526.574	3.147.637.900	4.128.163.775	2.592.135.250	4.828.867.025	6.018.341.750	274.185.199	1.503.268.000
1	CN Lâm trường Bồng Lai			309.042.000	309.042.000	367.362.000	367.362.000		
2	CN Lâm trường Bố Trạch								
3	CN Trại giống cây trồng LN	201.350.875			201.350.875	79.001.250	764.737.375		
4	Văn phòng Công ty	181.175.699	3.086.050.900	1.995.121.775	308.341.375	2.015.590.775	2.508.341.375	274.185.199	1.492.280.000
5	CN Lâm trường Quảng Trạch		61.587.000	1.824.000.000	1.773.401.000	2.366.913.000	2.377.901.000		10.988.000
II	Phải thu dài hạn của KH	49.585.383	1.616.726	22.085.726	20.469.000	2.032.660	20.807.800	49.585.383	-
1	CN Lâm trường Bố Trạch	29.116.383	1.616.726	1.616.726		2.032.660	338.800	29.116.383	
2	CN Lâm trường Bồng Lai								
3	Văn phòng Công ty			20.469.000				20.469.000	
4	CN Trại giống cây trồng LN	20.469.000			20.469.000		20.469.000		
	Cộng ngắn hạn và dài hạn	432.111.957	3.149.254.626	4.150.249.501	2.612.604.250	4.830.899.685	6.039.149.550	323.770.582	1.503.268.000
	Số dư cuối kỳ		2.717.142.669						1.179.497.418

Lập biểu

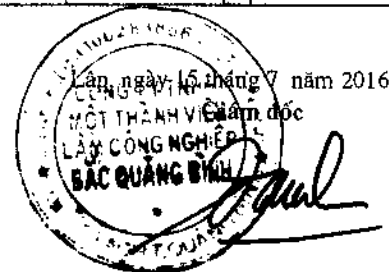


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



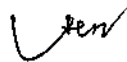
Trần Quang Đâm

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ
Tài khoản 136 quý II năm 2016

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I	Phải thu nội bộ ngắn hạn								
II	Phải thu nội bộ dài hạn	21.126.398.646	4.620.474.300	6.514.319.552	9.148.048.033	10.323.775.711	10.678.915.783	20.780.877.029	6.908.681.164
1	CN Lâm trường Bồng Lai								
2	CN Lâm trường Bố Trạch								
3	CN Trại giống cây trồng LN								
4	CN Lâm trường Quảng Trạch								
5	CN Lâm trường Minh Hoá								
6	Văn phòng Công ty	21.126.398.646	4.620.474.300	6.514.319.552	9.148.048.033	10.323.775.711	10.678.915.783	20.780.877.029	6.908.681.164
	Cộng	21.126.398.646	4.620.474.300	6.514.319.552	9.148.048.033	10.323.775.711	10.678.915.783	20.780.877.029	6.908.681.164
	Số dư cuối kỳ	16.505.924.346						13.872.195.865	

Lập biểu

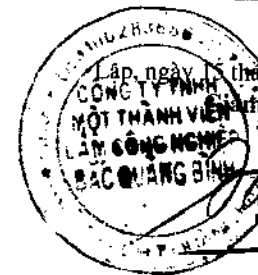


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Trần Quang Đảm

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ
Tài khoản 138 quý II năm 2016

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trạng kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I	Phải thu ngắn hạn khác	253.502.557	1.041.745	463.110.978	438.331.601	605.949.229	718.123.025	277.240.189	-
1	CN Lâm trường Bồng Lai	96.432.000		2.691.000	5.730.000	99.123.000	5.730.000	93.393.000	
2	CN Lâm trường Bố Trạch		672.250	226.277.750	220.605.500	237.542.990	357.229.015	5.000.000	
3	CN Trại giống cây trồng LN	9.585.790	369.495	369.495	9.585.790	26.380.506	111.900.601		
4	CN Lâm trường Quảng Trạch	68.029.967		160.447.189	150.767.590	167.697.189	189.740.688	77.709.566	
5	CN Lâm trường Minh Hoá	79.454.800		40.080.000	40.080.000	40.080.000	40.080.000	79.454.800	
6	Văn phòng Công ty			33.245.544	11.562.721	35.125.544	13.442.721	21.682.823	
II	Phải thu dài hạn khác	228.401.920	-	2.070.000	62.374.908	2.070.000	77.249.708	168.097.012	-
1	CN Lâm trường Bồng Lai	140.556.751			59.277.710		74.152.510	81.279.041	
2	CN Lâm trường Bố Trạch	5.000.000						5.000.000	
3	CN Trại giống cây trồng LN	2.070.000			2.070.000		2.070.000		
4	CN Lâm trường Quảng Trạch	80.775.169			1.027.198		1.027.198	79.747.971	
5	CN Lâm trường Minh Hoá								
6	Văn phòng Công ty			2.070.000		2.070.000		2.070.000	
	Cộng	481.904.477	1.041.745	465.180.978	500.706.509	608.019.229	795.372.733	445.337.201	-
	Số dư cuối kỳ	480.862.732						445.337.201	

Lập biểu

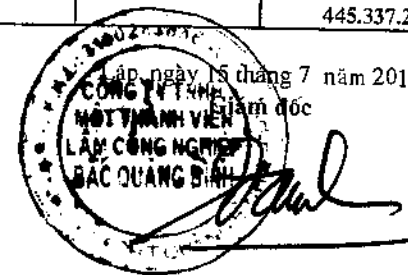


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



Trần Quang Đảm

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH

CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ

Tài khoản 141 quý II năm 2016

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I	Ngắn hạn	154.320.528	-	124.161.623	115.729.246	275.033.094	321.314.717	162.752.905	-
1	CN Lâm trường Bồng Lai	25.141.000		15.050.000	16.750.000	48.631.000	32.330.000	23.441.000	
2	CN Lâm trường Bố Trạch	19.000.000		22.507.000	40.607.000	41.507.000	40.607.000	900.000	
3	CN Trại giống cây trồng LN	364.623			364.623		26.564.623		
4	CN Lâm trường Quảng Trạch			12.500.000		50.630.471	103.405.471	12.500.000	
5	CN Lâm trường Minh Hoá	34.964.905		2.000.000	20.443.000	4.000.000	36.443.000	16.521.905	
6	Văn phòng Công ty	74.850.000		72.104.623	37.564.623	130.264.623	81.964.623	109.390.000	
II	Dài hạn	3.836.440	-	3.836.440	3.836.440	3.836.440	3.836.440	3.836.440	-
1	Văn phòng Công ty		-	3.836.440		3.836.440		3.836.440	
2	CN Trại giống cây trồng LN	3.836.440	-		3.836.440		3.836.440		
	Cộng	158.156.968	-	127.998.063	119.565.686	278.869.534	325.151.157	166.589.345	-
	Số dư cuối kỳ	158.156.968						166.589.345	

Lập biểu

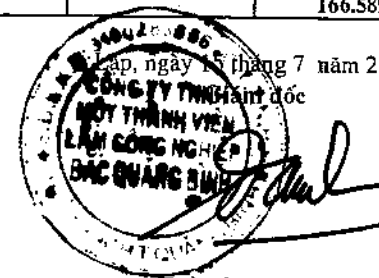


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



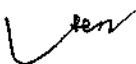
Trần Quang Đam

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ
Tài khoản 152 quý II năm 2016

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	CN Lâm trường Bồng Lai	7.440.000			7.440.000	49.076.250	56.516.250		
2	CN Lâm trường Bố Trạch	10.400.000			-	52.375.000	52.375.000	10.400.000	
3	CN Trám giống cây trồng LN								
4	CN Lâm trường Quảng Trạch	5.913.574				2.250.000	2.250.000	5.913.574	
5	CN Lâm trường Minh Hoá								
6	Văn phòng Công ty								
	Cộng	23.753.574	-	-	7.440.000	103.701.250	111.141.250	16.313.574	-
	Số dư cuối kỳ	23.753.574						16.313.574	

Lập biểu

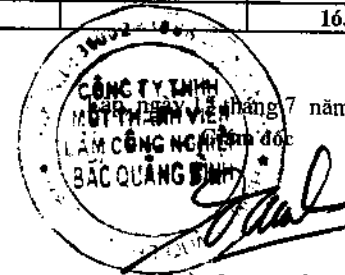


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



Trần Quang Dăm

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ
Tài khoản 153 quý II năm 2016

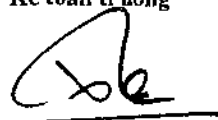
Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	CN Lâm trường Bồng Lai	-	-						
2	CN Lâm trường Bồ Trạch	-	-	11.918.181	11.918.181	20.468.181	20.468.181		
3	CN Trại giống cây trồng LN	-	-						
4	CN Lâm trường Quảng Trạch	138.698.420	-	1.800.000	40.000	1.800.000	40.000	140.458.420	
5	CN Lâm trường Minh Hoá	-	-	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000		
6	Văn phòng Công ty	-	-	3.470.000	3.470.000	34.379.091	34.379.091		
	Cộng	138.698.420	-	18.268.181	16.508.181	57.727.272	55.967.272	140.458.420	-
	Số dư cuối kỳ	138.698.420						140.458.420	

Lập biểu

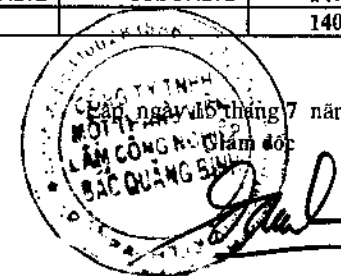


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



Ngày 15 tháng 7 năm 2016

Trần Quang Đàm

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ
Tài khoản 154 quý II năm 2016

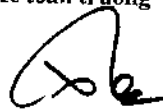
Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	CN Lâm trường Bồng Lai	4.227.019.841		30.576.700	262.449.744	433.120.450	379.005.744	3.995.146.797	
2	CN Lâm trường Bố Trạch	3.944.174.020		86.443.350	859.627.672	809.930.350	859.627.672	3.170.989.698	
3	CN Trại giống cây trồng LN	89.724.539			89.724.539	137.000.289	124.768.289		
4	CN Lâm trường Quảng Trạch	1.783.968.995		1.127.124.122	1.205.145.122	2.089.025.339	1.875.827.694	1.705.947.995	
5	CN Lâm trường Minh Hoá	259.200.457			40.080.000		40.080.000	219.120.457	
6	Văn phòng Công ty			89.724.539		89.724.539		89.724.539	
	Cộng	10.304.087.852		1.333.868.711	2.457.027.077	3.558.800.967	3.279.309.399	9.180.929.486	
	Số dư cuối kỳ	10.304.087.852						9.180.929.486	

Lập biểu

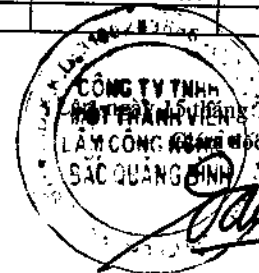


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



Trần Quang Đàm

7/7/2016

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ
Tài khoản 155 quý II năm 2016

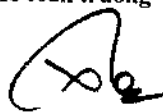
Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	CN Lâm trường Bồng Lai			229.875.500	229.875.500	291.767.500	291.767.500		
2	CN Lâm trường Bồ Trạch			29.750.000	29.750.000	29.750.000	29.750.000		
3	CN Trại giống cây trồng LN					35.043.750	52.098.750		
4	CN Lâm trường Quảng Trạch	467.519.826		1.102.905.122	1.214.342.512	1.773.587.694	1.651.413.842	356.082.436	
5	CN Lâm trường Minh Hoá								
6	Văn phòng Công ty								
	Cộng	467.519.826	-	1.362.530.622	1.473.968.012	2.130.148.944	2.025.030.092	356.082.436	-
	Số dư cuối kỳ	467.519.826						356.082.436	

Lập biểu

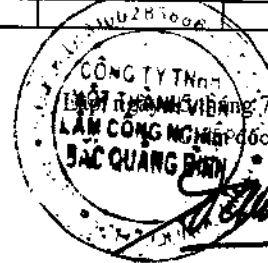


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



ngày 28 tháng 6 năm 2016

Trần Quang Đám

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ

Tài khoản 241 quý II năm 2016

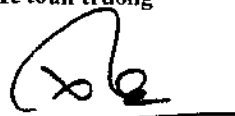
Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	CN Lâm trường Bồng Lai	1.984.896.138				1.449.000		1.984.896.138	
2	CN Lâm trường Bố Trạch							-	
3	CN Trại giống cây trồng LN							-	
4	CN Lâm trường Quảng Trạch	51.417.067.016				31.851.000		51.417.067.016	
5	CN Lâm trường Minh Hoá	1.164.353.766						1.164.353.766	
6	Văn phòng Công ty							-	
	Cộng	54.566.316.920	-	-	-	33.300.000	-	54.566.316.920	-
	Số dư cuối kỳ	54.566.316.920						54.566.316.920	

Lập biểu

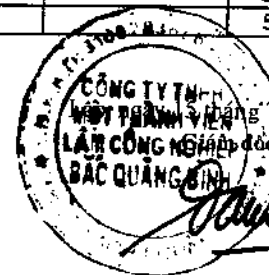


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



Trần Quang Dàm

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ
Tài khoản 331 quý II năm 2016

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I	Phải trả cho người bán ngắn hạn	340.433.300	681.950.822	712.622.322	291.223.500	1.896.026.921	1.737.925.849	490.433.300	410.552.000
1	CN Lâm trường Bồng Lai		75.890.000	316.727.500	241.620.500	803.935.500	698.073.000	2.000.000	2.783.000
2	CN Lâm trường Bố Trạch	8.000.000	272.136.000	156.668.000	45.041.000	477.375.000	621.309.000		152.509.000
3	CN Trại giống cây trồng LN		2.762.000	2.762.000		15.062.000	18.062.000		
4	CN Lâm trường Quảng Trạch	43.000.000	24.219.000	180.219.000	1.800.000	308.395.599	145.509.849	199.000.000	1.800.000
5	CN Lâm trường Minh Hoá	5.966.200				41.122.000		5.966.200	
6	Văn phòng Công ty	283.467.100	306.943.822	56.245.822	2.762.000	250.136.822	254.972.000	283.467.100	253.460.000
II	Phải trả cho người bán dài hạn	148.978.160	587.426.435	437.605.765	298.965.280	1.420.714.583	749.714.749	161.078.660	460.886.450
1	CN Lâm trường Bồng Lai	130.782.600	297.456.250	114.794.250	20.478.000	956.230.300	446.328.250	143.152.100	215.509.500
2	CN Lâm trường Bố Trạch	9.268.140	20.327.125	20.327.125		161.999.893	24.899.219	9.268.140	
3	CN Trại giống cây trồng LN	8.658.420	269.559.860	269.559.860	8.658.420	269.559.860	8.658.420		
4	CN Lâm trường Quảng Trạch	269.000	83.200	83.200	269.000	83.200	269.000		
5	CN Lâm trường Minh Hoá								
6	Văn phòng Công ty			32.841.330	269.559.860	32.841.330	269.559.860	8.658.420	245.376.950
	Cộng	489.411.460	1.269.377.257	1.150.228.087	590.188.780	3.316.741.504	2.487.440.598	651.511.960	871.438.450
	Số dư cuối kỳ		779.965.797						219.926.490

Lập biểu

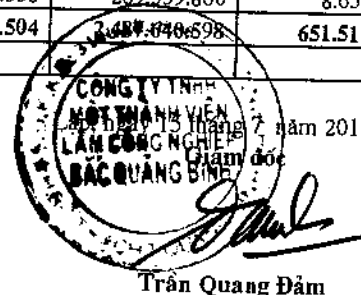


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng


CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
LÂM CÔNG NGHIỆP
BẮC QUẢNG BÌNH
năm 2016
Trần Quang Đảm

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ
Tài khoản 334 quý II năm 2016

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	CN Lâm trường Bồng Lai		79.012.000	227.125.000	224.641.000	438.554.000	441.729.000		76.528.000
2	CN Lâm trường Bố Trạch		89.659.000	243.654.800	232.681.800	497.641.800	486.793.800		78.686.000
3	CN Trại giống cây trồng LN								
4	CN Lâm trường Quảng Trạch		201.836.952	521.186.037	531.672.936	904.249.975	916.196.838		212.323.851
5	CN Lâm trường Minh Hoá		100.497.542	276.968.742	264.878.500	558.839.742	550.004.959		88.407.300
6	Văn phòng Công ty		415.940.000	460.292.000	345.902.000	1.326.617.158	655.580.000		301.550.000
	Cộng		886.945.494	1.729.226.579	1.599.776.236	3.725.902.675	3.050.304.597		757.495.151
	Số dư cuối kỳ		886.945.494						757.495.151

Lập biểu

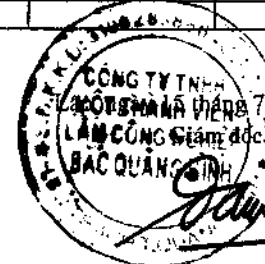


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



Trần Quang Đàm

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ
Tài khoản 335 quý II năm 2016

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I	Chi phí phải trả ngắn hạn	-	197.373.778	205.825.576	185.313.432	472.608.974	363.689.094	-	176.861.634
1	CN Lâm trường Bồng Lai		31.385.818	31.385.818		62.771.818			
2	CN Lâm trường Bố Trạch								
3	CN Trại giống cây trồng LN		8.451.798	8.451.798		66.436.840	20.839.500		
4	CN Lâm trường Quảng Trạch		157.536.162	157.536.162	176.861.634	334.945.518	334.397.796		176.861.634
5	CN Lâm trường Minh Hoá								
6	Văn phòng Công ty			8.451.798	8.451.798	8.454.798	8.451.798		
II	Chi phí phải trả dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	-	197.373.778	205.825.576	185.313.432	472.608.974	363.689.094	-	176.861.634
	Số dư cuối kỳ		197.373.778						176.861.634

Lập biểu

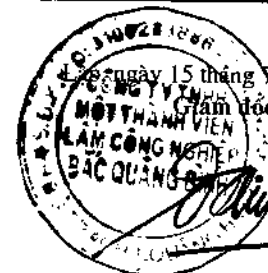


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



Trần Quang Đảm

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ
Tài khoản 336 quý II năm 2016

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
1	CN Lâm trường Bồng Lai								
2	CN Lâm trường Bố Trạch								
3	CN Trại giống cây trồng LN								
4	CN Lâm trường Quảng Trạch								
5	CN Lâm trường Minh Hoá								
6	Văn phòng Công ty								
II	Phải trả nội bộ dài hạn	37.466.786.088	53.972.710.434	7.739.761.816	5.106.033.335	9.270.629.566	8.915.489.494	41.624.243.952	55.496.439.817
1	CN Lâm trường Bồng Lai		1.736.840.513	1.715.147.593	795.354.450	2.081.518.093	2.244.413.700		817.047.370
2	CN Lâm trường Bố Trạch	4.052.139.661		2.123.920.020	565.282.975	2.123.920.020	1.330.626.975	5.610.776.706	
3	CN Trại giống cây trồng LN	443.158.692			443.158.692	559.997.250	566.802.338		
4	CN Lâm trường Quảng Trạch	32.846.311.788	52.235.869.921	1.869.251.000	2.443.522.526	2.473.751.000	3.527.120.607	34.715.562.788	54.679.392.447
5	CN Lâm trường Minh Hoá	125.175.947		1.588.284.511	415.556.000	1.588.284.511	803.367.182	1.297.904.458	
6	Văn phòng Công ty			443.158.692	443.158.692	443.158.692	443.158.692		
	Cộng	37.466.786.088	53.972.710.434	7.739.761.816	5.106.033.335	9.270.629.566	8.915.489.494	41.624.243.952	55.496.439.817
	Số dư cuối kỳ		16.505.924.346						13.872.195.865

Lập biểu

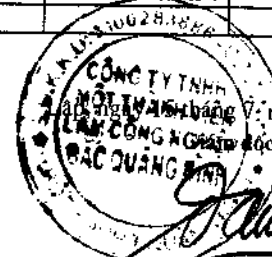


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



Trần Quang Đàm

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ
Tài khoản 338 quý II năm 2016

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I	Phải trả, phải nộp ngắn hạn	75.297.886	96.636.493	865.645.346	954.744.299	1.796.866.855	1.698.369.078	77.321.637	187.759.197
1	CN Lâm trường Bồng Lai		6.835.096	107.960.500	108.817.900	204.299.600	213.444.000		7.692.496
2	CN Lâm trường Bố Trạch	9.178.181	5.882.248	112.007.210	118.323.385	222.424.480	232.249.246	2.704.187	5.724.429
3	CN Trại giống cây trồng LN	8.727.139	22.432.121	22.432.121	8.727.139	237.118.069	88.164.659		
4	CN Lâm trường Quảng Trạch	22.288.378	21.546.498	264.801.330	243.386.169	501.396.601	456.871.042	44.882.869	22.725.828
5	CN Lâm trường Minh Hoá	5.027.800	27.241.840	141.094.446	121.010.126	227.140.666	209.952.851	10.170.720	12.300.440
6	Văn phòng Công ty	30.076.388	12.698.690	217.349.739	354.479.580	404.487.439	497.687.280	19.563.861	139.316.004
II	Phải trả, phải nộp dài hạn		2.379.299.666	157.271.249	4.215.700	172.146.049	19.756.500	-	2.226.244.117
1	CN Lâm trường Bồng Lai		520.649.219	157.069.849	4.115.000	171.944.649	19.655.800		367.694.370
2	CN Lâm trường Bố Trạch								
3	CN Trại giống cây trồng LN		100.700	100.700		100.700			
4	CN Lâm trường Quảng Trạch								
5	CN Lâm trường Minh Hoá								
6	Văn phòng Công ty		1.858.549.747	100.700	100.700	100.700	100.700		1.858.549.747
	Cộng	75.297.886	2.475.936.159	1.022.916.595	958.959.999	1.969.012.904	1.718.125.578	77.321.637	2.414.003.314
	Số dư cuối kỳ		2.400.638.273						2.336.681.677

Lập biểu

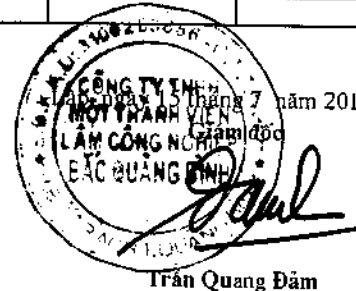


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng

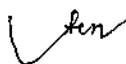


UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BẢNG CHI TIẾT CÔNG NỢ
Tài khoản 341 quý II năm 2016

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I	Vay ngắn hạn	-	1.832.583.000	1.832.583.000	1.034.572.000	1.832.583.000	2.473.240.000	-	1.034.572.000
1	Văn phòng Công ty		1.832.583.000	1.832.583.000	1.034.572.000	1.832.583.000	2.473.240.000		1.034.572.000
II	Vay dài hạn		816.280.660	110.000.000	55.000.000	110.000.000	55.000.000	-	761.280.660
1	CN Lâm trường Bồng Lai		423.266.660						423.266.660
2	Văn phòng Công ty			55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000		
3	CN Trại giống cây trồng LN		55.000.000	55.000.000		55.000.000			
4	CN Lâm trường Minh Hoá		338.014.000						338.014.000
	Cộng	-	2.648.863.660	1.942.583.000	1.089.572.000	1.942.583.000	2.528.240.000	-	1.795.852.660
	Số dư cuối kỳ								

Lập biểu

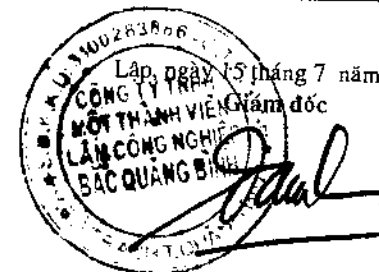


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



Trần Quang Đàm